



yìng yàn
应验

verb · to come true, to be fulfilled

Example Sentences

tā de yù yán yìng yàn le
他的预言应验了。

His prediction came true.

nà gè chuán shuō jìng rán yìng yàn le
那个传说竟然应验了。

That legend actually came true.

suàn mìng xiān shēng de huà méi yǒu yìng yàn dà jiā dōu hěn shī wàng
算命先生的话没有应验，大家都很失望。

The fortune teller's words did not come true,
and everyone was disappointed.

Trace each character, then write the word on your own.

应	应	应	应	应	应	应	应	应	应
验	验	验	验	验	验	验	验	验	验
验	验								